

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước
trong hoạt động thi hành án dân sự

Căn cứ Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự ngày 28 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 16/2010/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước,

Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng thống nhất hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư liên tịch này hướng dẫn việc thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong thi hành án dân sự về: xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường; xác định thiệt hại được bồi thường và trách nhiệm báo cáo về việc giải quyết bồi thường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư liên tịch này được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân bị thiệt hại; cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự theo quy định tại Điều 4, Nghị định số 16/2010/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sau đây gọi chung là Nghị định số 16/2010/NĐ-CP), cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bồi thường nhà nước.

Chương II
XÁC ĐỊNH TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG
CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 3. Căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự

1. Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong trường hợp người thi hành công vụ ra quyết định hoặc tổ chức thi hành quyết định về thi hành án dân sự quy định tại Điều 38 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sau đây gọi chung là Luật TNBTCNN) chỉ phát sinh khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi của người thi hành công vụ là trái pháp luật;

b) Hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường quy định tại Điều 38 của Luật TNBTCNN;

c) Có thiệt hại thực tế xảy ra;

d) Có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế xảy ra và hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ.

2. Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong trường hợp người thi hành công vụ không ra quyết định hoặc không tổ chức thi hành quyết định về thi hành án dân sự quy định tại Điều 38 của Luật TNBTCNN chỉ phát sinh khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Có lỗi cố ý của người thi hành công vụ.

3. Nhà nước không bồi thường đối với thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại; trường hợp người thi hành công vụ và người bị thiệt hại cùng có lỗi thì Nhà nước chỉ bồi thường một phần thiệt hại tương ứng với phần lỗi của người thi hành công vụ.

Điều 4. Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hoặc làm cơ sở để xác định người thi hành công vụ có hành vi trái pháp luật

1. Quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền theo quy định tại Điều 142 Luật Thi hành án dân sự đã có hiệu lực pháp luật.

2. Kết luận nội dung tố cáo của người có thẩm quyền theo quy định tại Điều 157 Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án, quyết định của Toà án có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật.

Điều 5. Xác định lỗi cố ý của người thi hành công vụ

1. Trong trường hợp các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 4 của Thông tư liên tịch này đã xác định lỗi cố ý của người thi hành công vụ thì cơ quan có trách nhiệm bồi thường căn cứ vào văn bản đó để thực hiện việc giải quyết bồi thường cho người bị thiệt hại.

2. Trong trường hợp văn bản quy định tại Điều 4 của Thông tư liên tịch này chưa xác định lỗi cố ý của người thi hành công vụ thì căn cứ vào bản án, quyết định của Toà án, quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp, cơ quan có trách nhiệm bồi thường xác định lỗi cố ý của người thi hành công vụ trên cơ sở áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 308 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Điều 6. Xác định phạm vi trách nhiệm bồi thường

Việc xác định phạm vi trách nhiệm bồi thường trong một số trường hợp cụ thể quy định tại Điều 38 Luật TNBTCNN được thực hiện như sau:

1. Trường hợp ra hoặc cố ý không ra quyết định thi hành án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 38 của Luật TNBTCNN bao gồm:

a) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án trái pháp luật;

b) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cố ý không ra quyết định thi hành án theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 36 Luật Thi hành án dân sự.

2. Trường hợp thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy quyết định về thi hành án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 của Luật TNBTCNN bao gồm:

a) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên ra quyết định thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy quyết định về thi hành án trái pháp luật;

b) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên cố ý không ra quyết định thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy quyết định về thi hành án khi có căn cứ thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy quyết định về thi hành án theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án quy định tại điểm c khoản 1 Điều 38 của Luật TNBTCNN bao gồm:

a) Chấp hành viên ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án không có căn cứ pháp luật hoặc cố ý không ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án khi có căn cứ áp dụng biện pháp bảo đảm trong trường hợp tự mình áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án;

b) Chấp hành viên ra không đúng hoặc cố ý không ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án trong trường hợp áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án theo yêu cầu của đương sự;

c) Trường hợp Chấp hành viên ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án đúng theo yêu cầu của đương sự mà gây thiệt hại thì không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

4. Trường hợp cưỡng chế thi hành án quy định tại điểm d khoản 1 Điều 38 của Luật TNBTCNN bao gồm:

a) Chấp hành viên ra quyết định cưỡng chế thi hành án trái pháp luật;

b) Chấp hành viên cố ý không ra quyết định cưỡng chế thi hành án khi có căn cứ áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Toà án quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 38 của Luật TNBTCNN bao gồm:

a) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án để thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Toà án trái pháp luật;

b) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cố ý không ra quyết định thi hành án để thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Toà án trong thời hạn theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án để thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Toà án đúng với quyết định đó mà gây ra thiệt hại thì không thuộc trách nhiệm bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự.

6. Trường hợp hoãn thi hành án quy định tại điểm e khoản 1 Điều 38 của Luật TNBTCNN bao gồm:

a) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định hoãn thi hành án trái pháp luật;

b) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cố ý không chủ động ra quyết định hoãn thi hành án khi việc thi hành án thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự hoặc cố ý không ra quyết định hoãn thi hành án khi nhận được yêu cầu của người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự;

c) Trường hợp Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định hoãn thi hành án theo điểm b khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự hoặc theo yêu cầu của người có thẩm quyền kháng nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 48

Luật Thi hành án dân sự mà gây ra thiệt hại thì không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự.

7. Trường hợp tạm đình chỉ thi hành án quy định tại điểm g khoản 1 Điều 38 của Luật TNBTCNN bao gồm:

a) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án trái pháp luật;

b) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cố ý không ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án trái pháp luật;

c) Trường hợp Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án khi nhận được thông báo của Tòa án về việc đã thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với người phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 49 của Luật Thi hành án dân sự mà gây ra thiệt hại thì không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự.

8. Trường hợp đình chỉ thi hành án quy định tại điểm g khoản 1 Điều 38 của Luật TNBTCNN bao gồm:

a) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành án trái pháp luật;

b) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cố ý không ra quyết định đình chỉ thi hành án khi việc thi hành án thuộc các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Thi hành án dân sự.

9. Trường hợp tiếp tục thi hành án quy định tại điểm h khoản 1 Điều 38 của Luật TNBTCNN bao gồm các trường hợp sau đây:

a) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tiếp tục thi hành án trái pháp luật;

b) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cố ý không ra quyết định tiếp tục thi hành án khi căn cứ, thời hạn hoãn thi hành án theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự không còn hoặc đã nhận được một trong các quyết định quy định tại khoản 3 Điều 49 Luật Thi hành án dân sự.

10. Việc tổ chức thi hành hoặc cố ý không tổ chức thi hành quyết định quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật TNBTCNN bao gồm:

a) Thủ trưởng cơ quan thi hành án, Chấp hành viên và những người thi hành công vụ khác có hành vi trái pháp luật trong quá trình tổ chức thi hành các quyết định về thi hành án;

b) Thủ trưởng cơ quan thi hành án, Chấp hành viên và những người thi

hành công vụ khác cố ý không tổ chức thi hành các quyết định về thi hành án theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Thiệt hại thực tế

Thiệt hại thực tế là thiệt hại có thực mà người bị thiệt hại phải gánh chịu do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra theo quy định của Luật TNBTCNN và pháp luật có liên quan.

Chương III XÁC ĐỊNH THIẾT HẠI ĐƯỢC BỒI THƯỜNG

Điều 8. Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm

1. Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm được xác định theo Điều 45 của Luật TNBTCNN. Trong trường hợp tài sản bị xâm phạm là quyền sử dụng đất, nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất thì thiệt hại được bồi thường được xác định theo quy định tại Điều 45 của Luật TNBTCNN và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thời gian tính lãi đối với các khoản tiền quy định tại khoản 4 Điều 45 của Luật TNBTCNN được tính từ ngày tiền được nộp vào ngân sách nhà nước; bị tịch thu; thi hành án cho đến ngày ban hành quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan có trách nhiệm bồi thường hoặc cho đến ngày có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Toà án.

Điều 9. Thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút

1. Thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của tổ chức

Thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của tổ chức quy định tại Điều 46 của Luật TNBTCNN được xác định trên cơ sở thu nhập trung bình của hai năm liền kề trước thời điểm xảy ra thiệt hại. Thu nhập của tổ chức được xác định theo báo cáo tài chính hợp pháp của tổ chức; trường hợp không có báo cáo tài chính, tổ chức có thể chứng minh thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút bằng các tài liệu, chứng cứ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Trường hợp tổ chức được thành lập chưa đủ hai năm tính đến thời điểm xảy ra thiệt hại thì thu nhập thực tế của tổ chức được xác định trên cơ sở thu nhập bình quân trong thời gian hoạt động thực tế của tổ chức đó.

2. Thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của cá nhân

Trường hợp trước khi xảy ra thiệt hại mà người bị thiệt hại có thu nhập

ổn định từ tiền lương trong biên chế, tiền công từ hợp đồng lao động thì căn cứ vào mức lương, tiền công của tháng liền kề của người đó trước khi xảy ra thiệt hại để xác định khoản thu nhập thực tế.

Trường hợp trước khi xảy ra thiệt hại mà người bị thiệt hại có việc làm và hàng tháng có thu nhập nhưng không ổn định thì lấy mức thu nhập trung bình của ba tháng liền kề trước thời điểm thiệt hại xảy ra làm căn cứ để xác định khoản thu nhập thực tế.

Trường hợp trước khi xảy ra thiệt hại mà người bị thiệt hại là nông dân, ngư dân, người làm muối, người trồng rừng, người làm thuê, người buôn bán nhỏ, thợ thủ công, lao động khác có thu nhập nhưng theo mùa vụ hoặc không ổn định thì lấy mức thu nhập trung bình của lao động cùng loại tại địa phương; nếu không xác định được thu nhập trung bình thì lấy mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định áp dụng cho công chức làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước tại thời điểm giải quyết bồi thường làm căn cứ để xác định khoản thu nhập thực tế.

Chương IV

CƠ QUAN CÓ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG VÀ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG

Điều 10. Cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự

1. Việc xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

2. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự giao cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện nhiệm vụ liên quan đến hoạt động thi hành án dân sự mà gây ra thiệt hại trong phạm vi trách nhiệm bồi thường theo quy định của Luật TNBTCNN thì cơ quan thi hành án dân sự đó có trách nhiệm bồi thường.

3. Trong trường hợp người bị thiệt hại không xác định được cơ quan có trách nhiệm bồi thường hoặc không có sự thống nhất về cơ quan có trách nhiệm bồi thường thì việc xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

Điều 11. Hồ sơ yêu cầu bồi thường

Người bị thiệt hại gửi 01 bộ hồ sơ yêu cầu bồi thường đến cơ quan có trách nhiệm bồi thường, bao gồm:

a) Đơn yêu cầu bồi thường theo Mẫu số 01a; 01b ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;

b) Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ;

c) Tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc yêu cầu bồi thường.

Điều 12. Thụ lý đơn yêu cầu bồi thường

1. Trong thời hạn hai năm kể từ ngày có văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ, người yêu cầu bồi thường gửi hồ sơ yêu cầu bồi thường đến cơ quan có trách nhiệm bồi thường quy định tại Điều 4 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Trực tiếp gửi hồ sơ yêu cầu bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường;

b) Gửi hồ sơ yêu cầu bồi thường đến cơ quan có trách nhiệm bồi thường thông qua hệ thống bưu chính viễn thông.

2. Khi nhận hồ sơ yêu cầu bồi thường, cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải kiểm tra và xác định tính hợp lệ của đơn và các giấy tờ, tài liệu kèm theo; trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn người yêu cầu bồi thường bổ sung.

Đối với những văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ mà người yêu cầu bồi thường không có khả năng cung cấp thì cơ quan có trách nhiệm bồi thường có trách nhiệm thu thập những văn bản đó.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn và các giấy tờ hợp lệ, nếu xác định yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm giải quyết của mình thì cơ quan đã nhận hồ sơ phải thụ lý và thông báo bằng văn bản về việc thụ lý đơn cho người yêu cầu bồi thường; trường hợp cơ quan nhận đơn cho rằng vụ việc không thuộc trách nhiệm giải quyết của mình thì phải trả lại hồ sơ và hướng dẫn người yêu cầu bồi thường gửi đơn đến cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường để được xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường theo quy định tại Chương IV của Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

Điều 13. Cử người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường

1. Ngay sau khi thụ lý đơn yêu cầu bồi thường, Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải ra quyết định cử người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường (sau đây gọi là người đại diện) theo quy định tại Điều 7 của

Nghị định số 16/2010/NĐ-CP. Quyết định cử người đại diện phải được gửi ngay cho người yêu cầu bồi thường.

2. Cơ quan thi hành án dân sự cấp trên trực tiếp của cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm bồi thường cử người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ quan thi hành án dân sự chỉ có 01 Lãnh đạo và đồng thời là người gây ra thiệt hại;

b) Cơ quan thi hành án dân sự chỉ có 01 Lãnh đạo và đồng thời là người có liên quan của người bị thiệt hại hoặc của người gây ra thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP;

c) Lãnh đạo cơ quan thi hành án dân sự là người gây ra thiệt hại và Lãnh đạo còn lại của cơ quan thi hành án dân sự đó không có đủ thẩm quyền, điều kiện để cử người đại diện.

3. Trong trường hợp cơ quan có trách nhiệm bồi thường là Chi cục Thi hành án dân sự mà không có công chức có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP thì Chấp hành viên của Chi cục được cử làm người đại diện trong việc giải quyết bồi thường.

Điều 14. Xác minh thiệt hại

Xác minh thiệt hại được thực hiện theo quy định tại Điều 18 Luật TNBTCNN. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu bồi thường, người đại diện phải tổ chức việc xác minh thiệt hại. Việc xác minh thiệt hại được thực hiện trên cơ sở tài liệu, chứng cứ do người yêu cầu bồi thường cung cấp.

Điều 15. Thương lượng việc bồi thường

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc xác minh thiệt hại, người đại diện phải tiến hành thương lượng với người bị thiệt hại.

Thời hạn thực hiện việc thương lượng là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc việc xác minh thiệt hại; trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn thương lượng có thể kéo dài thêm nhưng không quá 45 ngày.

Thành phần thương lượng, địa điểm thương lượng, nội dung biên bản thương lượng được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 19 của Luật TNBTCNN. Biên bản thương lượng thực hiện theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này.

Điều 16. Ban hành quyết định giải quyết bồi thường

Ngay sau khi kết thúc việc thương lượng, người đại diện phải hoàn thành dự thảo quyết định giải quyết bồi thường để báo cáo thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm bồi thường.

Căn cứ vào kết quả xác minh thiệt hại, thương lượng với người bị thiệt hại và ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có), Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm bồi thường ban hành quyết định giải quyết bồi thường.

Trường hợp Cơ quan thi hành án dân sự cấp trên trực tiếp của cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm bồi thường cử người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư liên tịch này thì người đại diện trong việc giải quyết bồi thường ban hành Quyết định giải quyết bồi thường. Quyết định giải quyết bồi thường thực hiện theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này.

Điều 17. Chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường

Người đại diện tổ chức việc chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường theo thủ tục quy định tại Điều 10 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

Điều 18. Khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết bồi thường

Người bị thiệt hại có quyền khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết bồi thường trong các trường hợp sau đây:

1. Người bị thiệt hại không đồng ý với quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật TNBTCNN.
2. Hết thời hạn ra quyết định giải quyết bồi thường mà cơ quan giải quyết bồi thường không ra quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật TNBTCNN.

Ngày hết thời hạn ra quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 22 của Luật TNBTCNN được xác định là ngày thứ 11, kể từ ngày người đại diện cơ quan giải quyết bồi thường và người bị thiệt hại ký biên bản *kết thúc việc* thương lượng.

Điều 19. Chi trả tiền bồi thường

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật, cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải chuyển ngay hồ sơ đề nghị bồi thường đến cơ quan quản lý nhà nước về công tác thi hành án dân sự ở trung ương để thực hiện thủ tục cấp phát, chi trả tiền bồi thường cho người bị thiệt hại, cụ thể như sau:

a) Trong trường hợp cơ quan có trách nhiệm bồi thường là cơ quan thi hành án dân sự do Bộ Tư pháp quản lý thì phải chuyển hồ sơ đề nghị bồi thường đến Tổng cục Thi hành án dân sự - Bộ Tư pháp;

b) Trong trường hợp cơ quan có trách nhiệm bồi thường là cơ quan thi hành án dân sự do Bộ Quốc phòng quản lý thì phải chuyển hồ sơ đề nghị bồi thường đến Cục Thi hành án dân sự - Bộ Quốc phòng.

2. Thủ tục cấp, chi trả tiền bồi thường cho người bị thiệt hại thực hiện theo quy định tại Chương VI của Luật TNBTCNN và pháp luật có liên quan.

Điều 20. Trách nhiệm báo cáo về việc giải quyết bồi thường

1. Cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự phải báo cáo về việc giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

2. Trong quá trình thực hiện việc giải quyết bồi thường, cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự phải báo cáo Tổng cục thi hành án dân sự và Cục Bồi thường nhà nước về các nội dung sau đây để phục vụ công tác quản lý nhà nước về bồi thường:

- a) Thụ lý đơn yêu cầu bồi thường;
- b) Ban hành quyết định giải quyết bồi thường;
- c) Người bị thiệt hại khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường;
- d) Thực hiện thủ tục chi trả tiền bồi thường.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2012

Điều 22. Áp dụng điều khoản chuyển tiếp về việc giải quyết bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự

1. Các trường hợp được bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự theo quy định tại Nghị định số 47/CP ngày 03 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ về việc giải quyết bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng gây ra, mà thiệt hại phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2010 và chưa yêu cầu bồi thường, thì áp dụng Luật TNBTCNN và các văn bản hướng dẫn thi hành để giải quyết.

2. Các trường hợp được bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự theo quy định tại Nghị định số 47/CP ngày 03 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ về việc giải quyết bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng gây ra, mà đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2010 người bị thiệt hại đã yêu cầu bồi thường nhưng chưa được thụ lý, thì áp dụng Luật TNBTCNN và các văn bản hướng dẫn thi hành để giải quyết.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện

1. Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, các cơ quan có trách nhiệm giải quyết bồi thường, cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư liên tịch này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cá nhân, tổ chức phản ánh về Bộ Tư pháp để phối hợp với Bộ Quốc phòng nghiên cứu, giải quyết. / 76

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG
THỦ TRƯỞNG

Thượng tướng Nguyễn Thành Cung

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP
THỦ TRƯỞNG

Nguyễn Đức Chính

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Toà án nhân dân tối cao;
- Ủy ban TW Mặt trận tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Văn phòng Ban Chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Sở Tư pháp, Sở Nội vụ tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng;
- Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo Website Chính phủ, Website Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT Bộ Tư pháp, VT Bộ Quốc phòng, H 350b.

Mẫu số 01a

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số: *LH* /2011/TTLT-BTP-BQP ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tư pháp và Bộ Quốc phòng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU BỒI THƯỜNG

(*đối với cá nhân bị thiệt hại*)

Kính gửi:.....(*Tên cơ quan có trách nhiệm bồi thường*)

Tên tôi là:.....

Địa chỉ:.....

Theo Quyết định/Bản án số ngày tháng năm

của về việc

....., Tôi đề nghị Quý cơ quan xem xét, giải quyết bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, bao gồm các khoản sau:

1. Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm (nếu có)

Tên tài sản:.....

Đặc điểm của tài sản (hình dáng, màu sắc, kích thước, công dụng, năm sản xuất, xuất xứ tài sản, nơi mua tài sản...):.....

.....

Tình trạng tài sản (*bị phát mại, bị mất, bị hư hỏng*):.....

.....

Giá trị tài sản khi mua:.....

.....

Giá trị tài sản khi bị xâm phạm:.....

.....

Thiệt hại do việc không sử dụng, khai thác tài sản (nếu có):.....

.....

(*Kèm theo tài liệu chứng minh về tài sản nêu trên nếu có*)

Mức yêu cầu bồi thường:.....

.....
.....

2. Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút (nếu có)

.....
.....

(Kèm theo tài liệu chứng minh thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút)

3. Thiệt hại khác (nếu có)

.....
.....

(Kèm theo tài liệu chứng minh – nếu có)

4. Tổng cộng số tiền đề nghị bồi thường

.....
.....

Đề nghị Quý Cơ quan xem xét, giải quyết bồi thường cho tôi về những thiệt hại trên theo quy định của pháp luật./.

..... ngày..... tháng..... năm.....

Người yêu cầu bồi thường

(Ký, và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 01b

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số: 24 /2011/TTLT-BTP-BQP
ngày 15 tháng 1 năm 2011 của Bộ Tư pháp và Bộ Quốc phòng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU BỒI THƯỜNG
(*đối với tổ chức bị thiệt hại*)

Kính gửi:.....(*Tên cơ quan có trách nhiệm bồi thường*)

Tên tổ chức:.....

Địa chỉ:.....

Theo Quyết định/Bản án số ngày tháng năm
của về việc

....., đề nghị Quý cơ
quan xem xét, giải quyết bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật Trách
nhiệm bồi thường của Nhà nước, bao gồm các khoản sau:

1. Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm (nếu có)

Tên tài sản:.....

Đặc điểm của tài sản (hình dáng, màu sắc, kích thước, công dụng, năm sản
xuất, xuất xứ tài sản, nơi mua tài sản...):.....

Tình trạng tài sản (*bị phát mại, bị mất, bị hư hỏng*):.....

Giá trị tài sản khi mua:.....

Giá trị tài sản khi bị xâm phạm:.....

Thiệt hại do việc không sử dụng, khai thác tài sản (nếu có):.....

(*Kèm theo tài liệu chứng minh về tài sản nêu trên nếu có*)

Mức yêu cầu bồi thường:.....

2. Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút (nếu có)

(*Kèm theo tài liệu chứng minh thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút*)

3. Thiệt hại khác (nếu có)

.....
.....

(Kèm theo tài liệu chứng minh nếu có)

4. Tổng cộng số tiền đề nghị bồi thường

.....
.....

Đề nghị Quý Cơ quan xem xét, giải quyết bồi thường về những thiệt hại trên theo quy định của pháp luật./.

..... ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng cơ quan/đơn vị

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số: 24 /2011/TTLT-BTP-BQP
ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tư pháp và Bộ Quốc phòng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN THƯƠNG LƯỢNG
VIỆC BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

Hôm nay, ngày tháng năm, tại.....

....., chúng tôi gồm:

Cơ quan có trách nhiệm bồi thường

Do ông (bà)..... Chức vụ:.....

Thuộc cơ quan:..... làm đại diện.

Người yêu cầu bồi thường

(Trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân)

Ông (bà):

Địa chỉ:

Là đại diện của ông (bà):.....(trong trường hợp người bị thiệt hại có người đại diện thực hiện quyền yêu cầu bồi thường).

(Trường hợp người bị thiệt hại là tổ chức)

Ông (bà):

Địa chỉ:

Là đại diện của tổ chức:.....

Đại diện chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị (nếu có)

Do ông (bà)..... Chức vụ:.....

Thuộc:..... làm đại diện.

Có sự tham gia của ông (bà)..... là người thi hành công vụ gây ra thiệt hại (nếu có)

Đã cùng nhau tiến hành thương lượng về việc bồi thường thiệt hại của Nhà nước theo đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông (bà):

1. Ý kiến của người yêu cầu bồi thường

.....
.....

2. Ý kiến của người thi hành công vụ gây ra thiệt hại (nếu có)

.....
.....

3. Ý kiến của đại diện cơ quan có trách nhiệm bồi thường

.....
.....

4. Những nội dung thương lượng thành

.....
.....

5. Những nội dung thương lượng không thành

.....
.....

Biên bản đã được đọc cho mọi người tham gia thương lượng cùng nghe và nhất trí cùng ký tên dưới đây./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người yêu cầu bồi thường
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện Cơ quan có trách nhiệm bồi thường
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Đại diện chính quyền địa phương, cơ quan,
đơn vị (nếu có)**
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số: 24 /2011/TTLT-BTP-BQP ngày 15 tháng 1 năm 2011 của Bộ Tư pháp và Bộ Quốc phòng)

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-...

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

(V/v giải quyết bồi thường đối với.....)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

Căn cứ Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 16/2010/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số... /TTLT-BTP-BQP ngày tháng ... năm... hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự của Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Quyết định/Bản án sốngày.....thángnămcủa.....;

Căn cứ kết quả xác minh thiệt hại và thương lượng việc giải quyết bồi thường ngày.....tháng.....nămgiữa cơ quan..... với ông (bà).....;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường thiệt hại cho ông (bà).....

Địa chỉ:.....

Số tiền là:

(bằng chữ:.....)

Với lý do:.....

.....
.....

Điều 2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định, nếu không đồng ý với quyết định giải quyết bồi thường, người bị thiệt hại có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày người bị thiệt hại nhận được quyết định, trừ trường hợp người bị thiệt hại không đồng ý và khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường.

Điều 4. Ông (bà).....và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cơ quan cấp trên trực tiếp (đề b/c);
- Cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường (đề b/c);
- Ông (bà).....(để thực hiện);
- Lưu: VT,b.

Thủ trưởng Cơ quan

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)